

TCVN ...:2025

Xuất bản lần 1

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ – XE MÔ
TÔ, XE GẮN MÁY HAI BÁNH – GIỚI HẠN MỨC TIÊU
THỤ NHIÊN LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

*Road vehicles - Two-wheeled motorcycles, mopeds - Limit of fuel consumption
and method for evaluation*

HÀ NỘI – 2025

DRAFT

DRAFT FOR INTERNAL USE ONLY

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	5
1 Phạm vi áp dụng	6
2 Tài liệu viện dẫn	6
3 Thuần ngữ và định nghĩa	6
4. Tài liệu kỹ thuật và mẫu thử	9
5. Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp đánh giá cho kiểu loại xe	Error! Bookmark not defined.
6. Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp đánh giá cho đội xe	9
Phụ lục A	16
Phụ lục B	22
Phụ lục C	24
Phụ lục D	26
Phụ lục E	Error! Bookmark not defined.

Lời nói đầu

TCVN ...:2025 thay thế TCVN 7356:2014.

TCVN ...: 2025 do Ban kỹ thuật TCVN/TC 22 *Phương tiện giao thông đường bộ* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ khoa học và Công nghệ công bố.

DRAFT FOR INTERNAL USE ONLY

Phương tiện giao thông đường bộ – Xe mô tô, xe gắn máy hai bánh – Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp đánh giá

Road vehicles - Two-wheeled motorcycles, mopeds - Limit of fuel consumption and method for evaluation

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp đánh giá cho kiểu loại xe và cho đội xe mô tô, xe gắn máy hai bánh được sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho mô tô và xe máy hai bánh được phân loại và có ký hiệu L3 và L1 theo TCVN 8658.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản đã nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, (nếu có).

TCVN 6010 (ISO 7116), Xe máy – Đo vận tốc lớn nhất.

TCVN 6011 (ISO 7117), Mô tô – Đo vận tốc lớn nhất.

TCVN 6211 (ISO 3833), Phương tiện giao thông đường bộ – Kiểu – Thuật ngữ và định nghĩa.

TCVN 6439 (ISO 4106), Mô tô – Quy tắc thử động cơ – Công suất hữu ích.

TCVN 6440-1 (ISO 6460-1), Mô tô – Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu – Phần 1: Yêu cầu chung về phép thử.

TCVN 6440-2 (ISO 6460-2), Mô tô – Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu – Phần 2: Chu trình thử và các điều kiện thử riêng.

TCVN 6440-3 (ISO 6460-3), Mô tô – Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu – Phần 3: Đo tiêu thụ nhiên liệu ở tốc độ không đổi.

TCVN 6776, Xăng không chì – Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 6998, Phương tiện giao thông đường bộ – Vận tốc thiết kế lớn nhất, mô men xoắn lớn nhất và công suất hữu ích lớn nhất của động cơ mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh – Phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

TCVN 7357, Phương tiện giao thông đường bộ – Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ mô tô – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

TCVN 7358, Phương tiện giao thông đường bộ – Khí thải phát ra từ xe máy lắp động cơ cháy cưỡng bức – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

TCVN 8658, Phương tiện giao thông đường bộ – Ký hiệu nhóm xe cơ giới.

TCVN 9726, Phương tiện giao thông đường bộ – Khí thải gây ô nhiễm, khí thải CO₂ và tiêu thụ nhiên liệu của mô tô hai bánh lắp động cơ cháy cưỡng bức hoặc cháy do nén – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

QCVN 14:2024: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy

3 Thuận ngữ và định nghĩa

3.1.

Mức tiêu thụ nhiên liệu (specific fuel consumption)

là lượng nhiên liệu tiêu hao của xe trên một quãng đường, ứng với điều kiện, chu trình thử nghiệm xác định. Đơn vị đo mức tiêu thụ nhiên liệu là lít (l)/100 ki lô mét (km) (đối với nhiên liệu là xăng, LPG và điêzen) hoặc mét khối (m³)/100 ki lô mét (km) (đối với nhiên liệu là NG). Là giá trị tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp của xe và là giá trị tiêu thụ nhiên liệu được chứng nhận theo quy định hiện hành về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

3.2.

Mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe (specific fuel consumption target, T)

Là mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu riêng của từng kiểu loại xe được sản xuất hoặc nhập khẩu trong một năm nhất định, đối với một cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu.

3.3.

Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (corporate average fuel consumption, CAFC)

là mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của một đội xe mới được tính theo trọng số tương ứng.

3.4.

Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (corporate average fuel

consumption target, T_{CAFC})

là mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của các kiểu loại xe được sản xuất hoặc nhập khẩu trong một năm nhất định, được tính bằng cách gán trọng số cho tiêu thụ nhiên liệu của mỗi kiểu loại xe dựa trên lượng sản xuất hoặc nhập khẩu tương ứng của nó trong năm đó.

3.5.

Lượng tiết kiệm nhiên liệu (fuel economy amount), P_{CAFC})

là lượng nhiên liệu tiết kiệm được, công nhận mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của một cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu cụ thể (CAFC) trong một năm cụ thể nhỏ hơn mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đó (T_{CAFC}) cho năm đó.

3.6.

Khối lượng bản thân (Unladen mass, M)

là khối lượng của xe hoàn chỉnh với trang thiết bị tiêu chuẩn và nhiên liệu (tối thiểu 90% thể tích thùng nhiên liệu) ở trạng thái sẵn sàng hoạt động; không bao gồm lái xe, hành khách, hàng hóa.

3.7.

Khối lượng chuẩn (Reference mass, R_m)

là khối lượng bằng khối lượng bản thân của xe cộng thêm 75 kg.

3.8.

Xe hybrid điện (Hybrid electric vehicle, HEV)

là xe cơ giới được dẫn động bằng hệ thống truyền động hybrid điện (bao gồm cả xe sử dụng nhiên liệu tiêu thụ chỉ để nạp điện cho thiết bị tích trữ điện năng), gồm có:

3.8.1.

Xe hybrid điện nạp điện ngoài (Plug-in Hybrid electric vehicle (PHEV))

là xe Hybrid điện có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài.

3.8.2.

Xe hybrid điện hoàn toàn (Full hybrid electric vehicle hoặc Strong hybrid electric vehicle, SHEV)

là xe hybrid điện có khả năng di chuyển hoàn toàn chỉ bằng năng lượng điện trong những điều kiện nhất định (như bắt đầu di chuyển từ trạng thái đứng yên, di chuyển ở tốc độ thấp...). Xe không có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài;

3.9.3.

Xe hybrid điện nhẹ (MHEV - Mild hybrid electric vehicle)

là xe hybrid điện; động cơ (mô-tơ) điện có chức năng hỗ trợ động cơ đốt trong khởi động, hỗ trợ tăng tốc, phanh tái tạo và cung cấp năng lượng cho hệ thống phụ trợ. Xe không có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài;

3.10.

Xe thuần điện (Pure electric vehicle, PEV hoặc Battery electric vehicle, BEV)
là xe cơ giới sử dụng hệ thống truyền động điện;

4. Tài liệu kỹ thuật và mẫu thử

Các yêu cầu về tài liệu kỹ thuật và mẫu thử theo quy định tại mục 3.3.2. Điều 3 QCVN 14:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy.

5. Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp đánh giá cho kiểu loại xe (MEPS)

5.1. Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe

Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu và hiệu quả sử dụng nhiên liệu đối với xe được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 – Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu (FC) và hiệu quả sử dụng nhiên liệu (FE)

Dung tích xy lanh, (cm ³)	Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu, FC, (l/100 km)	Hiệu quả sử dụng nhiên liệu, FE, (km/l)
Đến 50	1,8	55,6
Từ trên 50 đến 100	2,0	50,0
Từ trên 100 đến 125	2,3	43,5
Từ trên 125 đến 150	2,5	40,0
Từ trên 150 đến 250	2,9	34,5
Từ trên 250 đến 400	3,4	29,4
Từ trên 400 đến 650	5,2	19,2
Từ trên 650 đến 1000	6,3	15,9
Từ trên 1000 đến 1250	7,2	13,9
Từ trên 1250	8,0	12,5

5.2. Phương pháp đánh giá

Mức tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe không được lớn hơn giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu quy định tại bảng 1 mục 5.1 Điều 5.

6. Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp đánh giá cho đội xe (CAFC)

6.1. Mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe (T)

6.1.1. Mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu của mỗi kiểu loại xe mới, được đo bằng lít (l)/100 ki lô mét (km), phải được quy định trong Bảng 2.

Bảng 2: **Mục tiêu** mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe

Dung tích xy lanh, (cm3)	Mức tiêu thụ nhiên liệu riêng (l/100 km)
--------------------------	--

Đến 50	1,47
Từ trên 50 đến 100	1,7
Từ trên 100 đến 125	1,87
Từ trên 125 đến 150	2,0
Từ trên 150 đến 250	2,3
Từ trên 250 đến 400	3,4
Từ trên 400 đến 650	4,1
Từ trên 650 đến 1000	5,2
Từ trên 1000 đến 1250	5,9
Từ trên 1250	6,4

6..1.2. Quy đổi về phát thải CO₂ tương đương

Quy đổi về phát thải CO₂ tương đương

Giá trị tham khảo về lượng khí CO₂ thải ra tương ứng với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu phải được tính toán theo công thức dưới đây, kết quả tính toán sau đó được làm tròn đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy:

$$R_{CO_2} = CF \times T / 100$$

Trong đó:

R_{CO_2} : Giá trị tham khảo về lượng khí CO₂ thải ra tương ứng với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu, đơn vị g/km;

CF: Hệ số chuyển đổi, đối với xe sử dụng xăng là $2,37 \times 10^3$, đối với xe sử dụng dầu diesel là $2,60 \times 10^3$, đơn vị g/l;

T: Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe (l/100 km).

6.2. Phương pháp tính toán mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình chung của đội xe

6.2.1. Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC)

6.2.1.1. Như được thể hiện trong công thức dưới đây, mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe trong một năm được tính bằng cách lấy tổng tích của lượng tiêu thụ nhiên liệu của từng kiểu loại xe của cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đó, nhân với số lượng SXLR và nhập khẩu tương ứng trong năm đó và chia cho tổng số lượng xe mà cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đã SXLR và nhập khẩu trong năm đó:

$$CAFC = \frac{\sum_{i=1}^n (FC_i \times V_i)}{\sum_{i=1}^n (V_i \times W_i)} \text{ (l/100 km)}$$

Trong đó:

i, n: chỉ số thứ tự của kiểu loại xe;

FC_i : mức tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe thứ i phê duyệt trong năm giám sát, tính bằng l/100 km. Đối với xe thuần điện, FC_i được tính bằng không;

V_i : số lượng xe loại i được SXLR và nhập khẩu trong năm giám sát;

W_i : hệ số tương ứng với loại xe thứ i.

6.2.1.2. Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong, [xe hybrid điện nhẹ](#) và [xe hybrid điện hoàn](#)

toàn: $W_i = 1,0$

6.2.1.2. Đối với xe thuần điện và hybrid điện nạp điện ngoài, khi tính toán mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe theo công thức ở 6.3.1.1, số lượng SXLR và nhập khẩu sẽ được nhân với các hệ số nhân sau:

- a) Năm áp dụng, nhân với 2,5, tức là $W_i = 2,5$;
- b) Năm áp dụng + 1, nhân với 2,5, tức là $W_i = 2,5$;
- c) Năm áp dụng + 2, nhân với 2,5, tức là $W_i = 2,5$;
- d) Năm áp dụng + 3 và sau đó, nhân với 2,5, tức là $W_i = 2,5$;
- e) Năm áp dụng + 4 và sau đó, nhân với 1,0, tức là $W_i = 1,0$.

Lưu ý rằng các hệ số này sẽ được áp dụng cho số lượng xe tương ứng của từng kiểu loại xe được quy định trong Tiêu chuẩn này khi tính toán mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe.

6.2.2. Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC})

Như được thể hiện trong công thức dưới đây, mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình mà cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu cần đạt được trong một năm cụ thể phải dựa vào các mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe được quy định tại 6.2. Do đó, T_{CAFC} được tính bằng tổng tích của mức tiêu thụ nhiên liệu của từng kiểu loại xe của cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu, nhân với số lượng SXLR và nhập khẩu tương ứng trong năm đó và chia cho tổng số lượng xe mà cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đã SXLR và nhập khẩu trong năm đó để tính toán mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe.

$$T_{CAFC} = \frac{\sum_{i=1}^N (T_i \times V_i)}{\sum_{i=1}^N (V_i)} (l/100 km)$$

Trong đó:

i, n : chỉ số thứ tự của kiểu loại xe;

T_i : mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe thứ i trong năm giám sát, tính bằng $l/100 km$;

V_i : số lượng xe loại i được SXLR và nhập khẩu trong năm giám sát.

6.2.3. Yêu cầu hàng năm về mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe

Từ năm áp dụng, tỷ lệ mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của từng đội xe so với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe không được lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 3:

Bảng 3. Yêu cầu hàng năm về mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe

Năm	Tỷ lệ mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) so với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình (T_{CAFC}) của đội xe (α)
[năm áp dụng]	104%
[năm áp dụng +1]	103%
[năm áp dụng +2]	102%
[năm áp dụng +3]	101%

[năm áp dụng +4] và sau đó	100%
----------------------------	------

6.2.4. Lượng tiết kiệm nhiên liệu của đội xe (P_{CAFC})

Lượng tiết kiệm nhiên liệu được tính bằng chênh lệch giữa T_{CAFC} và CAFC của một đội xe nhân với sản lượng sản xuất và nhập khẩu xe của đội xe và số quãng đường di chuyển trong một năm. Khi CAFC nhỏ hơn T_{CAFC} , P_{CAFC} được tạo thành và ngược lại là thâm hụt lượng P_{CAFC} của đội xe. P_{CAFC} được tính toán theo công thức dưới đây:

$$P_{CAFC} = \frac{(\alpha \times T_{CAFC} - CAFC) \times N \times D}{100}$$

Trong đó:

P_{CAFC} là lượng tiết kiệm nhiên liệu của đội xe (l);

T_{CAFC} là mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe, tính bằng l/100 km

CAFC là mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe, tính bằng l/100 km;

D là số quãng đường di chuyển trong một năm của mô tô, xe gắn máy (km/xe), $D = 7.400$;

N là tổng sản lượng xe SXLR và nhập khẩu trong năm giám sát.

α là tỷ lệ được quy định tại Bảng 3, mục 6.2.3.

6.3. Phương pháp đánh giá việc đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình chung của đội xe

Những quy định được nêu ra ở đây nhằm đảm bảo việc tuân thủ mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe, được tính toán theo phương pháp được quy định tại điều 6.2.3 của Tiêu chuẩn này.

6.3.1. Từ [năm áp dụng +1] trở đi, cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải đảm bảo mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) của năm trước đó không được vượt quá mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}) theo quy định tại mục. Việc miễn trừ mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu có thể được áp dụng cho các cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu có tổng số lượng xe SXLR và nhập khẩu mới trong 01 năm giám sát dưới 50 xe.

6.3.2. Nếu một cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu có tỷ lệ mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) so với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình (T_{CAFC}) cao hơn mức quy định, Cơ quan quản lý phải thông báo bằng văn bản rằng cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đó đã không đạt được mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe. Thông báo việc đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe phải có nội dung ít nhất bao gồm các điều quy định tại Phụ lục E. Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu sẽ được yêu cầu xác nhận sự không phù hợp và phải tiến hành một hoặc các hành động sau:

6.3.2.1. Nộp kế hoạch chi tiết thể hiện phương án chuyển giao lượng tiết kiệm nhiên liệu, điều chỉnh mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe trong các năm kế tiếp và tổng 3 năm tiếp theo để đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe theo quy định tại mục 6.2.2 và có tính đến sự bù vào lượng tiết kiệm nhiên liệu (P_{CAFC}) đã bị thâm hụt của năm trước đó.

Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải nộp kế hoạch trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo từ cơ quan quản lý. Kế hoạch chi tiết phải có nội dung ít nhất bao gồm các điều quy định tại Phụ lục C. Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu sẽ được lưu lại lượng tiết kiệm nhiên liệu (P_{CAFC}) và sử dụng lượng tiết kiệm nhiên liệu đó cho 3 năm tiếp theo.

6.3.2.1.1. Kế hoạch điều chỉnh chi tiết từ cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu sẽ được xem xét và chấp thuận bởi Cơ quan quản lý. Cơ quan quản lý sẽ phê duyệt kế hoạch điều chỉnh trừ khi nhận thấy khó có khả năng rằng kế hoạch sẽ đảm bảo mức tiêu thụ nhiên liệu của đội xe thấp hơn mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu của đội xe đó. Trong trường hợp Cơ quan quản lý không nhận được hoặc không phê duyệt kế hoạch, Cơ quan quản lý sẽ thông báo cho cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đó và yêu cầu dừng sản xuất, nhập khẩu hoặc sửa đổi kế hoạch. Các tiêu chí đánh giá kế hoạch được thực hiện dựa trên các nguyên tắc sau:

- a) Độ hoàn chỉnh của kế hoạch;
- b) Độ chi tiết của việc phân tích nguyên nhân;
- c) Tính khả thi của chiến lược đáp ứng;
- d) Tính minh bạch của việc chuyển giao lượng tiết kiệm nhiên liệu;
- e) Đảm bảo kế hoạch bao gồm các mốc rõ ràng, chi tiết các hành động cụ thể và kết quả dự kiến;
- f) Đảm bảo lịch trình báo cáo rõ ràng;
- g) Tính thực tế và hiệu quả của các biện pháp thay thế;
- h) Việc tuân thủ các kế hoạch hành động trước đó (nếu có);

6.3.2.1.2. Hàng năm, trên cơ sở dữ liệu thu thập, báo cáo của cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu trong năm, vào tháng 6 năm kế tiếp, Cơ quan quản lý phải thông báo việc vượt mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe theo bản kế hoạch chi tiết mà cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đã cam kết. Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải khắc phục bằng việc điều chỉnh sản lượng các kiểu loại xe có mức tiêu thụ nhiên liệu cao. Sau 3 năm nếu cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu vẫn vượt mục tiêu quy định thì sẽ phải tạm dừng SXLR và nhập khẩu cho đến khi có phương án mới phù hợp được Cơ quan quản lý xem xét và chấp thuận.

6.3.2.2. Nộp văn bản thoả thuận về việc chuyển giao lượng tiết kiệm nhiên liệu (P_{CAFC}) để đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình cho cơ quan quản lý trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo. Văn bản thoả thuận phải có nội dung ít nhất bao gồm các điều quy định trong Phụ lục B.

6.3.2.2.1. Văn bản thoả thuận sẽ được xem xét và chấp thuận bởi Cơ quan quản lý. Để đảm bảo tính minh bạch, tuân thủ và giám sát đúng đắn các thoả thuận chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu giữa các cơ sở SXLR, nhập khẩu, bộ tài liệu yêu cầu phải đáp ứng các quy định tại Phụ lục D.

6.3.2.2.2. Quy trình nộp và xem xét

6.3.2.2.2.1. Tài liệu hoàn chỉnh phải được nộp cho cơ quan quản lý trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo sự không phù hợp.

6.3.2.2.2.2. Cơ quan quản lý sẽ tiến hành xem xét ban đầu để đảm bảo tất cả các tài liệu yêu cầu đã được nộp.

6.3.2.2.2.3. Một đánh giá chi tiết sẽ được tiến hành để xác minh việc tuân thủ của tài liệu.

6.3.2.2.2.4. Nếu cần thiết, cơ quan quản lý sẽ phản hồi về bất kỳ thiếu sót nào và các bên tham gia sẽ được phép chỉnh sửa và nộp lại tài liệu.

6.3.2.2.2.5. Sau khi đáp ứng tất cả các yêu cầu tại Phụ lục D, cơ quan quản lý sẽ phê duyệt thỏa thuận chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu.

6.3.2.2.3. Trước ngày 30 tháng 10 hàng năm, bắt đầu từ [năm áp dụng +1], cơ quan quản lý phải xây dựng báo cáo về chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu giữa các cơ sở SXLR, nhập khẩu. Báo cáo phải có nội dung ít nhất bao gồm các phần được liệt kê theo Phần D của Phụ lục A.

6.3.3. Giám sát và báo cáo mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình hàng năm

6.3.3.1. Đối với năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 [năm áp dụng] và mỗi năm dương lịch sau đó, cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải ghi lại thông tin cho mỗi kiểu loại xe được SXLR hoặc nhập khẩu mới có nội dung ít nhất bao gồm các điều được quy định trong Phần D của Phụ lục A.

6.3.3.2. Bắt đầu từ [năm áp dụng +1], cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải xây dựng bảng dữ liệu của năm dương lịch trước đó, có nội dung ít nhất bao gồm các phần được liệt kê theo Phần B của Phụ lục A. Dữ liệu phải được xây dựng theo định dạng có nội dung ít nhất bao gồm các điều được quy định trong Phần C của Phụ lục A. Thông tin này phải được cung cấp cho cơ quan quản lý trước ngày 28 tháng 2 hàng năm.

6.3.3.3. Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, bắt đầu từ [năm áp dụng +1], cơ quan quản lý phải kiểm tra các giá trị sau đối với mỗi cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu:

(a) mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) trong năm dương lịch trước đó;

(b) mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}) trong năm dương lịch trước đó; và

(c) tỷ lệ mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) trong năm dương lịch trước đó so với mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình (T_{CAFC}) của đội xe trong năm dương lịch trước đó.

Dựa trên các giá trị theo mục 6.3.3.3, cơ quan quản lý phải thông báo cho các cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu về việc đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe theo quy định tại điểm 2.2. Thông báo phải có nội dung ít nhất bao gồm dữ liệu về số lượng xe SXLR và nhập khẩu mới trong năm giám sát và các giá trị nêu tại mục 6.3.3.3.

6.3.3.4. Trong vòng ba tháng kể từ khi được thông báo về tính toán theo mục 6.3.3.3, cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu có thể thông báo cho cơ quan quản lý về bất kỳ sai sót nào trong dữ liệu.

Cơ quan quản lý sẽ xem xét bất kỳ thông báo nào từ các cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu và trước ngày 31 tháng 10, xác nhận hoặc điều chỉnh tính toán theo mục 6.3.3.3.

DRAFT

DRAFT FOR INTERNAL USE ONLY

Phụ lục A
(tham khảo)
Giám sát và báo cáo mức tiêu thụ nhiên liệu

PHẦN A — Thu thập dữ liệu về xe mới và xác định thông tin mức tiêu thụ nhiên liệu

1. Đối với năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 [năm áp dụng], và mỗi năm dương lịch sau đó, cơ quan chứng nhận phải thống kê các thông tin sau đối với mỗi kiểu loại xe mới được đăng ký:

(a) Nhà sản xuất;

(b) Kiểu loại xe;

(c) Mức tiêu thụ nhiên liệu (l/100 km);

(d) Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe – T (l/100 km); và

(e) Dung tích xy lanh (cm³);

2. Các thông tin được đề cập tới tại Điểm 1 phải được lấy từ chứng nhận sự phù hợp đối với xe tương ứng. Trong trường hợp chứng nhận sự phù hợp chỉ định cả khối lượng tối thiểu và tối đa cho một xe, cơ quan chứng nhận phải sử dụng giá trị tối đa cho mục đích của Tiêu chuẩn này. Trong trường hợp các xe sử dụng nhiên liệu kép (xăng/gas), nếu chứng nhận sự phù hợp có giá trị tiêu thụ cụ thể cho cả hai loại nhiên liệu, cơ quan chứng nhận phải sử dụng giá trị được đo lường cho khí gas.

3. Đối với năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 [năm áp dụng] và mỗi năm dương lịch sau đó, mỗi cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải xác định, theo các phương pháp mô tả trong Phần B:

(a) Tổng số xe mới được đăng ký;

(b) Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình (CAFC), như được quy định tại điểm 2 của Phần B của Phụ lục này;

(c) Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}), như được quy định tại điểm 3 của Phần B của Phụ lục này;

(d) Tỷ lệ giữa mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) trong năm dương lịch trước đó và mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}) của năm dương lịch trước đó.

- (e) Đối với mỗi kiểu loại xe mới;
- (f) Tổng số xe mới được đăng ký, như được quy định tại điểm 1 của Phần B của Phụ lục này;
- (i) Mức tiêu thụ nhiên liệu;
- (ii) Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe – T (l/100 km); và
- (iii) Dung tích xy lanh;

PHẦN B — Phương pháp xác định thông tin giám sát tiêu thụ nhiên liệu cho xe mới

Thông tin giám sát mà cơ quan chứng nhận được yêu cầu xác định theo điểm 3 của Phần A sẽ được xác định theo phương pháp trong Phần này.

1. Số lượng xe SXLR và nhập khẩu mới (N)

Cơ quan chứng nhận phải xác định số lượng xe SXLR và nhập khẩu mới trong năm giám sát tương ứng (N).

2. Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC)

Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của tất cả xe mới được đăng ký của từng đội xe trong năm giám sát (CAFC) được tính theo quy định nêu tại 6.2.1 Tiêu chuẩn này.

3. Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}),

Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của từng đội xe trong năm giám sát (T_{CAFC}) được tính theo quy định nêu tại 6.2.2 Tiêu chuẩn này.

4. Phân bố theo kiểu loại xe

Đối với mỗi kiểu loại xe, số lượng xe SXLR và nhập khẩu mới, khối lượng bản thân của xe, mức tiêu thụ nhiên liệu và mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu riêng phải được ghi lại.

PHẦN C — Định dạng báo cáo dữ liệu

Đối với mỗi năm, mỗi cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải lập báo cáo dữ liệu mô tả tại điểm 3 của Phần A theo các định dạng sau:

Dữ liệu tổng hợp:

Năm (Year)						
Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu (Manufacturer or Importer)	Tổng số xe sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới – N (Total number of new assembled, manufactured and imported automobiles)	Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe - CAFC (Corporate average fuel consumption) (l/100 km)	Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe – T _{CAFC} (corporate average fuel consumption target) (l/100 km)	Tỷ lệ giữa CAFC của năm dương lịch trước đó và T _{CAFC} của năm dương lịch trước đó (The ratio between the CAFC of the previous calendar year and the T _{CAFC} of the previous calendar year) (%)	Lượng tiết kiệm nhiên liệu tích lũy - P _{CAFC} (fuel economy amount)	Khác (Other)
Cơ sở SXLR hoặc cơ sở						

nhập khẩu 1 (Manufacturer or Importer 1)						
Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu 2 (Manufacturer or Importer 2)						
...						

Dữ liệu chi tiết của từng cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu:

Năm (Year)	Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu (Manufacturer or Importer)	Hãng sản xuất (Make)	Kiểu loại xe (Type of car)	Tên thương mại (Commercial name)	Số xe sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới (Number of new assembled, manufactured and imported automobiles)	Mức tiêu thụ nhiên liệu (Specific fuel consumption) (l/100 km)	Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu riêng – T (Specific fuel consumption target) (l/100 km)	Dung tích xy lanh (Cylinder capacity) (cm ³)	Khác (Other)

PHẦN D — Định dạng báo cáo về chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu giữa các cơ sở SXLR, nhập khẩu

TCVN ...:2025

Đối với mỗi năm, cơ quan chứng nhận phải lập báo cáo cung cấp tổng quan về các chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu giữa các cơ sở SXLR, nhập khẩu trong năm. Nó bao gồm chi tiết về các thỏa thuận đã thực hiện, lượng nhiên liệu tiết kiệm được chuyển giao và tình trạng tuân thủ theo định dạng sau:

Mã thỏa thuận	Bên A	Bên B	Ngày thỏa thuận	Lượng tiết kiệm Nhiên liệu Chuyển giao (P_{CAFC})	Trạng thái	Khác (Other)
AGT2024-001	Công ty ABC	Công ty XYZ	01/03/2024	100.000 L	Đã phê duyệt	
...						

DRAFT

Phụ lục B

(Tham khảo)

Thỏa thuận Giữa Các Bên về Chuyển giao Tiết kiệm Nhiên liệu

Thỏa thuận này được lập giữa:

1. Cơ sở SXLR, nhập khẩu A (sau đây gọi là "Bên A")

- Địa chỉ:

- Người liên hệ:

- Thông tin liên hệ:

2. Cơ sở SXLR, nhập khẩu B (sau đây gọi là "Bên B")

- Địa chỉ:

- Người liên hệ:

- Thông tin liên hệ:

Mục đích:

Mục đích của thỏa thuận này là cho phép Bên A và Bên B hợp tác để đạt được mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình (T_{CAFC}) theo quy định của cơ quan chứng nhận.

Ngày Hiệu lực:

Thỏa thuận này có hiệu lực từ [Ngày Bắt đầu] và sẽ có hiệu lực cho đến khi bị chấm dứt theo các quy định dưới đây.

Các Điều khoản và Điều kiện:

1. Chuyển giao Tiết kiệm Nhiên liệu:

- Bên A đồng ý chuyển giao [số lượng] lượng tiết kiệm nhiên liệu cho Bên B.

- Việc chuyển giao này sẽ giúp Bên B đạt được mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}) trong năm [Năm].

2. Trách nhiệm:

- Bên A: Cung cấp tất cả các tài liệu cần thiết để xác thực lượng tiết kiệm nhiên liệu được chuyển giao.

- Bên B: Đảm bảo rằng lượng chuyển giao được sử dụng tuân thủ các yêu cầu quy định và báo cáo việc sử dụng lượng này cho cơ quan chứng nhận.

3. Điều khoản Thanh toán:

- Bên B đồng ý bồi thường cho Bên A với số tiền [số tiền] cho việc chuyển giao lượng tiết

kiệm nhiên liệu. Thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng [số ngày] kể từ ngày hiệu lực của thỏa thuận này.

4. Tuân thủ:

- Cả hai bên đồng ý tuân thủ tất cả các quy định áp dụng về mức tiêu thụ nhiên liệu của xe ô tô con.

5. Bảo mật:

- Các điều khoản của thỏa thuận này và bất kỳ thông tin độc quyền nào trao đổi giữa các bên sẽ được giữ bí mật và không được tiết lộ cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên.

6. Chấm dứt:

- Thỏa thuận này có thể bị chấm dứt bởi bất kỳ bên nào với thông báo bằng văn bản [...] trước cho bên kia. Trong trường hợp chấm dứt, tất cả các nghĩa vụ đã phát sinh trước ngày chấm dứt vẫn có hiệu lực.

7. Giải quyết Tranh chấp:

- Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ thỏa thuận này sẽ được giải quyết thông qua [trọng tài/hòa giải/tòa án] tại [địa điểm].

..... Ngày.....tháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Phụ lục C

(Tham khảo)

Kế hoạch chi tiết đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe

TÊN CƠ SỞ SXLR, NK

Số:/.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

KẾ HOẠCH CHI TIẾT ĐÁP ỨNG MỤC TIÊU TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRUNG BÌNH CỦA ĐỘI XE

Kính gửi:.....

Tên Cơ sở SXLR/NK:.....

Địa chỉ:.....

Người đại diện (Ông/Bà):.....

Điện thoại:.....

Fax:....., Email:.....

Ngày Nộp Kế hoạch:

1. Tình hình hiện tại:

- Tiêu thụ Nhiên liệu Trung bình của Đội xe (CAFC) của Năm trước:
- Mục tiêu Tiêu thụ Nhiên liệu Trung bình của Đội xe (TCAFC) của Năm trước:
- Tỷ lệ CAFC so với TCAFC:

2. Phân tích nguyên nhân:

- Phân tích chi tiết lý do tại sao CAFC vượt quá TCAFC trong năm trước, bao gồm các yếu tố góp phần như các mẫu xe, khối lượng sản xuất và điều kiện thị trường.

3. Chiến lược để đáp ứng:

a. Điều chỉnh lượng SXLR, nhập khẩu:

- Tăng lượng SXLR, nhập khẩu các mẫu xe tiết kiệm nhiên liệu.
- Giảm hoặc loại bỏ SXLR, nhập khẩu các mẫu xe tiêu thụ nhiên liệu cao.

b. Đổi mới Công nghệ:

- Áp dụng các công nghệ tiết kiệm nhiên liệu tiên tiến vào các mẫu xe mới.
- Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các xe sử dụng nhiên liệu thay thế (ví dụ: xe điện hoặc xe hybrid).

c. Chiến lược Thị trường và Bán hàng:

- Quảng bá việc bán các xe tiết kiệm nhiên liệu thông qua các chiến dịch tiếp thị.
- Cung cấp các khuyến khích cho khách hàng để mua các mẫu xe tiết kiệm nhiên liệu.

4. Chuyển giao Tiết kiệm Nhiên liệu:

- Kế hoạch đàm phán và chuyển giao lượng tiết kiệm nhiên liệu từ các nhà sản xuất, nhập khẩu khác.
- Chi tiết về bất kỳ thỏa thuận hiện có hoặc dự kiến về việc chuyển giao lượng tiết kiệm nhiên liệu.

5. Thời gian và các mốc:

- Năm 1 (202X):

- [Mục hành động 1]
- [Mục hành động 2]
- [Mốc 1]

- Năm 2 (202X):

- [Mục hành động 1]
- [Mục hành động 2]
- [Mốc 1]

- Năm 3 (202X):

- [Mục hành động 1]
- [Mục hành động 2]
- [Mốc 1]

6. Giám sát và Báo cáo:

- Kế hoạch thu thập và giám sát dữ liệu tiêu thụ nhiên liệu.
- Lịch trình báo cáo cho cơ quan chứng nhận, bao gồm các báo cáo tạm thời và tóm tắt hàng năm.

7. Kế hoạch Dự phòng:

- Các hành động sẽ được thực hiện nếu không đạt được các mục tiêu tạm thời.
- Quy trình xem xét và điều chỉnh để đảm bảo tiến độ liên tục hướng tới tuân thủ.

Kế hoạch này được nộp để xem xét và phê duyệt bởi cơ quan chứng nhận.

Người lập kế hoạch

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Cơ sở

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Phụ lục D

(Tham khảo)

Tài liệu yêu cầu cho Thỏa thuận Chuyển giao Tiết kiệm Nhiên liệu

1. Trang Bìa

- Tiêu đề: "Thỏa thuận Chuyển giao Tiết kiệm Nhiên liệu"
- Mã Thỏa thuận: Mã định danh duy nhất cho thỏa thuận (ví dụ: AGT2024-001)
- Ngày Nộp: Ngày nộp thỏa thuận cho cơ quan chứng nhận
- Các Bên Tham gia:
 - Tên cơ sở SXLR, nhập khẩu
- Thông tin Liên hệ:
 - Tên, chức vụ và chi tiết liên hệ (email, số điện thoại) của người liên hệ chính từ mỗi Bên

2. Tóm tắt chung

- Mục đích: Tổng quan ngắn gọn về mục đích và mục tiêu của việc chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu
- Phạm vi: Tóm tắt về lượng nhiên liệu tiết kiệm sẽ được chuyển giao và cách thức giúp đạt được mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC})

3. Thỏa thuận Chi tiết

- Các Bên Tham gia:
 - Tên pháp lý đầy đủ và địa chỉ của các cơ sở sản xuất và nhập khẩu tham gia
- Điều khoản Thỏa thuận:
 - Ngày bắt đầu và kết thúc của thỏa thuận
 - Tổng lượng nhiên liệu tiết kiệm sẽ được chuyển giao (tính bằng l)
- Chi tiết Chuyển giao:
 - Phương pháp tính toán lượng nhiên liệu tiết kiệm
 - Tài liệu về CAFC và T_{CAFC} hiện tại của cả hai bên
 - Lý do cho số lượng chuyển giao
 - Tuyên bố xác nhận rằng việc chuyển giao tuân thủ tất cả các quy định và tiêu chuẩn liên quan;

4. Tài liệu đi kèm thoả thuận

- Bảng Dữ liệu:
 - Dữ liệu tiêu thụ nhiên liệu chi tiết từng kiểu loại xe của hai Bên.
- Báo cáo thử nghiệm:
 - Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu;
 - Bất kỳ báo cáo xác minh từ bên thứ ba, nếu có.
- Dữ liệu Sản xuất và Bán hàng:
 - Dữ liệu sản xuất và bán hàng của hai Bên.
- Đổi mới Công nghệ:
 - Tài liệu về bất kỳ cải tiến công nghệ hoặc sửa đổi nào góp phần tiết kiệm nhiên liệu

5. Thông tin Pháp lý và Tài chính

- Thỏa thuận Pháp lý:
 - Các thỏa thuận pháp lý đã ký giữa các Bên
- Giao dịch Tài chính:
 - Tài liệu về bất kỳ giao dịch tài chính nào liên quan đến việc chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu
- Điều khoản Trách nhiệm: Các điều khoản chi tiết về trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp không tuân thủ

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN TỪ CÁC
BÊN**
(Ký, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN TỪ CÁC
BÊN**
(Ký, đóng dấu)

PHÊ DUYỆT CỦA CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Ngày.....tháng.....năm.....

(Chức vụ, ký, đóng dấu)

Phụ lục E

(Tham khảo)

Mẫu thông báo việc đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe

Kính gửi: [Tên của Nhà Sản Xuất hoặc Cơ Sở Nhập Khẩu]

1. Giới thiệu chung

Theo các quy định được nêu tại mục 7.2 Tiêu chuẩn này, thông báo này nhằm thông báo cho [Tên của Nhà Sản Xuất hoặc Cơ Sở Nhập Khẩu] về trạng thái đáp ứng của đội xe liên quan đến các mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình cho năm dương lịch [Năm].

2. Tóm tắt

2.1. Dữ liệu đội xe cho năm dương lịch [năm]

- Số lượng xe mới được sản xuất (SXL_R) và nhập khẩu:

+ Sản xuất (SXL_R): [Số lượng]

+ Nhập khẩu: [Số lượng]

2.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu

- Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) cho [Năm]: [Giá trị CAFC]

- Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình mục tiêu của đội xe (T_{CAFC}) cho [Năm]: [Giá trị T_{CAFC}]

- Tỷ lệ CAFC/T_{CAFC}: [Tỷ lệ]

- Yêu cầu cho [Năm] về mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe: [Tỷ lệ]

2.3. Tiết kiệm nhiên liệu đạt được

- Tiết kiệm tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (P_{CAFC}) cho [Năm]: [Giá trị Tiết Kiệm P_{CAFC}] (lít)

3. Đánh giá việc đáp ứng

Dựa trên các giá trị được cung cấp:

- Trạng thái đáp ứng: [Đáp ứng/Chưa đáp ứng]⁽¹⁾

4. Hành động khắc phục

Trong trường hợp không tuân thủ, vui lòng thực hiện các hành động khắc phục theo 2.2 Phần III QCVN.....:

Chú thích:

⁽¹⁾ Gạch phần không áp dụng (*Strike out what does not apply*).

Nơi nhận:

- ...

PHÊ DUYỆT CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ

Ngày.....tháng.....năm.....

(Chức vụ, ký, đóng dấu)

DRAFT